

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Lê Thị Thu Hoài

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Văn Hồng Ngọc

HẢI PHÒNG - 2013

Mục lục

LỜI MỞ ĐẦU..... 4

CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP 6

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp: 6

1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế:..... 6

1.1.2. Mục đích và vai trò của báo cáo tài chính: 7

1.1.3. Đối tượng áp dụng: 8

1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính: 8

1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính:..... 9

1.1.6. Hệ thống báo cáo tài chính..... 10

1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán: 14

1.2.1. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán:..... 14

1.2.2. Nguồn số liệu, trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán: 20

1.3. Phân tích bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp:..... 31

1.3.1. Sự cần thiết và phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán: 31

1.3.2. Nhiệm vụ của phân tích bảng cân đối kế toán: 32

1.3.3. Nội dung của phân tích bảng cân đối kế toán: 33

CHƯƠNG II : THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ TẠI HẢI PHÒNG..... 37

2.1. Tình hình chung và đặc điểm của Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng. 37

2.1.1. Một số nét chính về Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng..... 37

2.2. Thực tế công tác lập và phân tích BCDKT tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng. 45

2.2.1. Nguồn số liệu: 45

2.2.2. Trình tự lập BCDKT tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng..... 45

2.2.3. Thực tế công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng..... 46

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ TẠI HAI PHÒNG..... 71

3.1 Đánh giá chung về tổ chức kinh doanh, quản lý và công tác kế toán, lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng.	71
3.1.1 Những ưu điểm:	71
3.1.2 Những hạn chế:	73
3.2 Một số đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng.....	74
Kết Luận.....	84

LỜI MỞ ĐẦU

Cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường công tác kế toán trong các doanh nghiệp ngày càng đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin về tình hình tài chính doanh nghiệp cho những người quan tâm. Muốn tìm hiểu những thông tin đó những người quan tâm phải sử dụng các báo cáo tài chính của doanh nghiệp, do đó công tác lập báo cáo tài chính trở nên hết sức quan trọng.

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, nguồn vốn và công nợ cũng như tình hình tài chính và kết quả kinh doanh trong kì của doanh nghiệp. Nó còn là căn cứ quan trọng trong việc ra quyết định về quản lí, điều hành hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp. Nhận thức được vị trí, vai trò của bảng cân đối kế toán và việc phân tích bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp nêu trên, trong thời gian thực tập tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng, em đã đi sâu nghiên cứu cách lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại doanh nghiệp và chọn đề tài cho khóa luận tốt nghiệp của mình là: “ **Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng**”. Ngoài Lời mở đầu và Kết luận, bố cục bài khóa luận gồm 3 phần chính :

Chương I: Một số vấn đề lý luận về công tác tổ chức lập và trình bày bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương II : Thực tế công tác lập, và phân tích bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng.

Chương III: Một số đề xuất nhằm hoàn thiện việc lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng.

Do thời gian có hạn và chưa có kinh nghiệm nên bài khóa luận của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý của

các cô chú phòng tài chính kế toán tại công ty và các thầy cô đề bài viết của em hoàn thiện hơn. Em xin chân thành cảm ơn các cô chú trong phòng tài chính kế toán, ban giám đốc công ty ,thầy giáo hướng dẫn và các thầy cô giáo trong khoa quản trị kinh doanh đã tạo điều kiện, giúp đỡ em hoàn thành bài khoá luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Lê Thị Thu Hoài

CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp:

1.1.1. *Khái niệm báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế:*

1.1.1.1. *Khái niệm của báo cáo tài chính:*

Báo cáo tài chính (BCTC) là một phân hệ thuộc hệ thống báo cáo kế toán, cung cấp thông tin về tài sản, nguồn vốn, về tình hình kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để phục vụ cho yêu cầu quản lý của doanh nghiệp cũng như các đối tượng khác ở bên ngoài, nhưng chủ yếu là phục vụ cho các đối tượng ở bên ngoài.

BCTC là báo cáo bắt buộc, được Nhà Nước quy định thống nhất về danh mục các báo cáo, biểu mẫu và hệ thống các chỉ tiêu, phương pháp lập, nơi gửi báo cáo và thời gian gửi báo cáo (quý, năm).

Theo quy định hiện nay, hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 4 báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

1.1.1.2. *Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế:*

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp và trình bày 1 cách tổng quát toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong 1 kì kế toán, đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong 1 kì hoạt động đã qua và những dự đoán trong tương lai. Vì vậy, giúp cho doanh nghiệp nhìn rõ những hạn chế và tiềm năng của doanh nghiệp mình để từ đó giúp doanh nghiệp đưa ra các quyết định trong sản xuất kinh doanh.

1.1.2. Mục đích và vai trò của báo cáo tài chính:

1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính:

BCTC là sản phẩm của kế toán tài chính, tổng hợp và phản ánh một cách tổng quát toàn diện về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Mục đích của BCTC là cung cấp thông tin theo một cấu trúc chặt chẽ về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu hữu ích cho số đông những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Mỗi đối tượng sử dụng BCTC của doanh nghiệp với mục đích cụ thể khác nhau, nhưng nhìn chung hệ thống BCTC doanh nghiệp có tác dụng chủ yếu đối với các đối tượng sử dụng như sau:

- Cung cấp số liệu, tài liệu, thông tin cần thiết phục vụ cho việc phân tích hoạt động kinh doanh, để nhận biết tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, nhằm đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh, thực trạng tài chính, tình hình về nhu cầu và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Dựa vào BCTC để phân tích, phát hiện khả năng tiềm tàng về kinh tế tài chính, dự đoán tình hình và xu hướng hoạt động của doanh nghiệp để từ đó đề ra các quyết định đúng đắn và có hiệu quả.

1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính:

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như cơ quan quản lý Nhà Nước, các nhà đầu tư hiện tại và các nhà đầu tư tiềm năng, các chủ nợ, các nhà quản lý, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác có liên quan.

- **Đối với Nhà Nước:** BCTC cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà Nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính Nhà Nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp khác của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà Nước.

- **Đối với nhà quản lý doanh nghiệp :** Các nhà quản lý thường cạnh tranh với nhau để tìm kiếm nguồn vốn và cố gắng thuyết phục với các nhà đầu

tư và các chủ nợ rằng họ sẽ đem lại mức lợi nhuận cao nhất với độ rủi ro thấp nhất. Để thực hiện được điều này, các nhà quản lý phải công bố công khai các thông tin trên BCTC định kỳ về hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra, các nhà quản lý còn sử dụng BCTC để tiến hành quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình.

- **Đối với các nhà đầu tư, các chủ nợ:** Các nhà đầu tư và các chủ nợ cần các thông tin tài chính để giám sát và bắt buộc các nhà quản lý phải thực hiện theo đúng hợp đồng đã kí kết và họ cần các thông tin tài chính để thực hiện các quyết định tài chính để thực hiện các quyết định đầu tư và cho vay của mình.

- **Đối với các kiểm toán viên độc lập:** Các nhà đầu tư và cung cấp tín dụng có lí do mà lo lắng rằng các nhà quản lý có thể bóp méo các BCTC do họ cung cấp nhằm mục đích tìm kiếm nguồn vốn hoạt động. Vì vậy các nhà đầu tư và cung cấp tín dụng đòi hỏi các nhà quản lý phải bỏ tiền ra thuê các kiểm toán viên độc lập để kiểm toán BCTC, các nhà quản lý đương nhiên phải chấp thuận vì họ cần vốn. Như vậy, BCTC đóng vai trò như đối tượng của kiểm toán độc lập.

1.1.3. Đối tượng áp dụng:

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và thành phần kinh tế khác nhau. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung về phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt như ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc..., việc lập và trình bày loại BCTC nào phải tuân thủ theo quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán số 21 về trình bày báo cáo tài chính và theo quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì BCTC phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- BCTC phải trình bày một cách trung thực hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- BCTC phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ mọi quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán, các quy định có liên quan hiện hành nhằm đảm bảo yêu cầu trung thực hợp lý. Doanh nghiệp cần nêu rõ trong thuyết minh BCTC là BCTC được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính:

1.1.5.1. Hoạt động liên tục :

Khi lập và trình bày BCTC, giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngưng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

1.1.5.2. Cơ sở dồn tích :

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và BCTC của các kỳ kế toán có liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên bảng cân đối kế toán những khoản mục không thoả mãn định nghĩa về tài sản và nợ phải trả.

1.1.5.3. Nhất quán :

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này đến niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất và các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4. Trọng yếu và tập hợp :

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô, tính chất của khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không được trình bày riêng biệt.

1.1.5.5. Bù trừ:

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
- Các khoản lãi lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương đương và không có tính trọng yếu. Các khoản này cần được tập hợp lại với nhau phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán.

1.1.5.6. Có thể so sánh :

Các thông tin bằng số liệu trên BCTC nhằm so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh phải bao gồm cả thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của hiện tại.

1.1.6. Hệ thống báo cáo tài chính (Theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính):

Hệ thống báo cáo tài chính gồm:

a, BCTC năm và BCTC giữa niên độ:

✓ BCTC năm gồm:

Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01 – DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02 – DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03 – DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09 – DN

✓ BCTC giữa niên độ gồm BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược:

+ BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B01a – DN
Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B02a – DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B03a – DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09a – DN

+ BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược)	Mẫu số B01b – DN
Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ (dạng tóm lược)	Mẫu số B02b – DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược)	Mẫu số B03b – DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09a – DN

b, BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp:

✓ BCTC hợp nhất gồm:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Mẫu số B01 – DN/HN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Mẫu số B02 – DN/HN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Mẫu số B03 – DN/HN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	Mẫu số B09 – DN/HN

✓ BCTC tổng hợp gồm :

Bảng cân đối kế toán tổng hợp	Mẫu số B01 – DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	Mẫu số B02 – DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	Mẫu số B03 – DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	Mẫu số B09 – DN

1.1.6.1.Trách nhiệm lập báo cáo tài chính:

Theo quy định của Luật kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành thì giám đốc doanh nghiệp là người chịu trách nhiệm về lập và trình bày BCTC. Cụ thể như sau:

- Lập báo cáo tài chính năm là trách nhiệm của tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế khác nhau. Các công ty, tổng công ty có

các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập thêm BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kì kế toán năm.

- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ là trách nhiệm của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện. Tổng công ty nhà nước và doanh nghiệp nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc hợp nhất giữa niên độ.

- Công ty mẹ và tập đoàn kinh tế ngoài việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa các niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kì kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính Phủ còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

1.1.6.2. Kỳ lập báo cáo tài chính:

Kì lập BCTC được quy định cụ thể như sau:

- **Kì lập BCTC năm:** Doanh nghiệp phải lập BCTC theo kì kế toán năm là năm dương lịch hoặc kì kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kì kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho 1 kì kế toán năm đầu tiên hay kì kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt qua 15 tháng.

- **Kì lập BCTC giữa niên độ:** là mỗi quý của năm tài chính (Không bao gồm quý IV).

- **Kì lập BCTC khác:** Doanh nghiệp có thể lập BCTC theo kì kế toán khác như 6 tháng, 9 tháng,... theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ, hoặc của chủ sở hữu. Đơn vị kế toán bị chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.6.3. Thời hạn nộp báo cáo tài chính:

Loại doanh nghiệp	BCTC quý	BCTC năm
Doanh nghiệp nhà nước gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Các doanh nghiệp hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc vào công ty. - Các doanh nghiệp hạch toán độc lập không nằm trong tổng công ty. 	Chậm nhất là ngày 20 kể từ ngày kết thúc quý	Chậm nhất là ngày 30 kể từ ngày kết thúc năm tài chính
Các tổng công ty nhà nước	Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý	Chậm nhất là ngày 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính
Các doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh		Chậm nhất là ngày 30 kể từ ngày kết thúc năm tài chính
Các công ty TNHH, công ty cổ phần, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các loại hình doanh nghiệp khác.		Chậm nhất là ngày 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính

1.1.6.4.Nơi nộp báo cáo tài chính:

Theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, nơi nộp BCTC được quy định cụ thể như sau:

Các loại doanh nghiệp	Kì lập BCTC	Nơi nhận báo cáo tài chính				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	DN cấp trên	Cơ quan ĐKKD
DN nhà nước	Quý, năm	X	X	X	X	X
DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	X	X
Các loại hình DN khác	Năm		X	X	X	X

Tất cả các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm nộp BCTC cho các cơ quan chủ quản của mình tại tỉnh, thành phố đó. Doanh nghiệp Nhà Nước trực thuộc Trung ương nộp BCTC cho cơ quan chủ quản của mình là Bộ tài chính.

1.2.Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán:

1.2.1.Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán:

1.2.1.1.Khái niệm bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính có đặc điểm sau:

- Phản ánh một cách tổng quát toàn bộ tài sản của doanh nghiệp theo hệ thống các chỉ tiêu được quy định thống nhất.
- Phản ánh tình hình tài sản theo 2 cách phân loại : kết cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản.
- Phản ánh tình hình tài sản tại 1 thời điểm được quy định (Cuối quý, cuối năm).

1.2.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán:

Theo quy định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc tập trung về lập và trình bày BCTC ở chuẩn mực kế toán số 21 - trình bày báo cáo tài chính, trên BCĐKT các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với các doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với các doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 1 chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn 1 chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các tài sản và nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.3. Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán có thể có kết cấu kiểu 1 bên(kiểu dọc) hoặc kiểu 2 bên (kiểu ngang) nhưng dù kết cấu theo kiểu nào thì vẫn bao gồm 2 phần chính là:

Phần I : phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo gọi là phần **“Tài sản”**. Phần tài sản được chia làm 2 loại:

- Loại A: Tài sản ngắn hạn.

- Loại B: Tài sản dài hạn.

Trong đó:

- Về mặt kinh tế: Các chỉ tiêu ở phần tài sản phản ánh quy mô và các loại tài sản dưới hình thức vật chất.

- Về mặt pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu ở phần tài sản thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lí và quyền sử dụng tại thời điểm lập báo cáo.

Phần II: Phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo gọi là phần “ **Nguồn vốn**”. Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại:

- Loại A: Nợ phải trả
- Loại B: Vốn chủ sở hữu.

Trong đó:

- Về mặt kinh tế: số liệu phần nguồn vốn thể hiện quy mô, kết cấu, các nguồn vốn đã được doanh nghiệp đầu tư và huy động vào sản xuất kinh doanh.

- Về mặt pháp lý: số liệu của các chỉ tiêu phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lí của các doanh nghiệp về số tài sản đang quản lí, sử dụng đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp.

Ngoài 2 phần chính trên, B01 còn có thêm phần các chỉ tiêu ngoài bảng B01 để phản ánh một số tài sản mà doanh nghiệp không có quyền sở hữu nhưng có quyền quản lí, sử dụng.

Dưới đây là mẫu bảng cân đối kế toán – Dạng đầy đủ :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày...tháng...năm...

Đơn vị tính: ...

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm(3)	Số đầu năm(3)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+220+230+240+250+260)	200			

I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V. 11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270 = 100 +200)	270			
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		

2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400= 410 + 430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận kí gửi, kí cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lí			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp			

1.2.2. Nguồn số liệu, trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán:

1.2.2.1. Nguồn số liệu để lập bảng cân đối kế toán:

Nguồn số liệu để lập BCĐKT thường căn cứ vào:

- BCĐKT được lập vào cuối năm trước.
- Số dư cuối kì của các tài khoản tổng hợp và chi tiết tương ứng với các chỉ tiêu được quy định trong BCĐKT.

- Bảng cân đối số phát sinh (nếu có).

- Các sổ sách có liên quan khác.

1.2.2.2. Trình tự lập bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – DN):

a, Trước khi lập bảng cân đối kế toán:

Trước khi lập bảng cân đối kế toán, cần thực hiện các bước sau:

- Kiểm tra đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kì
- Khoá sổ kế toán.
- Thực hiện các bút toán kết chuyển.
- Lập bảng cân đối số phát sinh.

b, Lập bảng cân đối kế toán

c, Sau khi lập bảng cân đối kế toán

- Kiểm tra tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong nội bộ bảng cân đối kế toán (tổng tài sản = tổng nguồn vốn).
- Kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán với các báo cáo tài chính khác.
- Kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh các chỉ tiêu trên BCDKT.
- Sau đó kế toán phải trình lên kế toán trưởng kiểm tra, kí duyệt và cuối cùng trình lên giám đốc kí duyệt.

1.2.2.3. Phương pháp lập bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – DN):

- Cột số đầu năm: Lấy số liệu từ cột số cuối năm của BCDKT được lập vào cuối năm trước để ghi.
- Cột số cuối năm: Lấy số dư cuối năm của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT để ghi.

Tuy nhiên, có một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý khi lập BCDKT:

- Các khoản dự phòng (TK 129, 130, 159, 229) và hao mòn TSCĐ (TK 214) ghi âm và được ghi trong dấu ngoặc đơn (...)
- Các chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412), chênh lệch tỷ giá (TK 413), lợi nhuận chưa phân phối (TK 421), nếu các tài khoản đã nêu có số dư bên Có thì ghi bình thường, nếu có số dư bên Nợ thì phải ghi âm.
- Khoản trả trước cho người bán và khoản đang nợ người bán, khoản người mua đang nợ và khoản người mua ứng trước tiền không được bù trừ khi lập BCDKT mà phải dựa vào các sổ chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

Dưới đây, em xin trình bày phương pháp lập từng chỉ tiêu trong BCDKT:

PHẦN TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(Mã số 100= 110 + 120 + 130 + 140 + 150)

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110 = 111 + 112)

1. Tiền (Mã số 111):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Tiền” là tổng số dư Nợ của các tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển” trên sổ cái.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ cuối kỳ kế toán của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên sổ cái gồm chi tiết kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc,...có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua...

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120 = 121 + 129)

• Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên sổ cái sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “ Các khoản tương đương tiền”.

• Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129):

Số liệu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Và căn cứ vào số dư Có TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, trên sổ cái.

III. Các khoản phải thu (Mã số 130 = 131+ 132 + 133 + 134 + 135 + 139)

• Phải thu khách hàng (Mã số 131):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK chi tiết TK 131 - phải thu khách hàng, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp loại TSNH.

• Trả trước cho người bán (Mã số 132):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK chi tiết 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK chi tiết 1368 - phải thu nội bộ khác, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 337 – thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên sổ cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 138,338,334 theo chi tiết từng đối tượng phải thu trên sổ kế toán chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 139 trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140 = 141 + 149)

- Hàng tồn kho (mã số 141):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 151 - hàng mua đang đi đường, TK 152 - nguyên vật liệu, TK 153 - công cụ dụng cụ, TK 154 - chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, TK 155 - Thành phẩm, TK 156 - hàng hóa, TK 157 - hàng gửi bán trên sổ cái.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149):

Số liệu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Và căn cứ vào số dư Có TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên sổ cái.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150 = 151 + 152 + 154 + 158)

- Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 142 - chi phí trả trước ngắn hạn trên sổ cái.

- Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” và chi tiết số dư Nợ TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước” trên sổ cái.

- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước (Mã số 154):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 333 trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

- Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 138, TK 141, TK 144 trên sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200 = 210+ 220+ 240 + 250+ 260)

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210 = 211+ 212+ 213+218+ 219)

- Phải thu dài hạn khách hàng (Mã số 211):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 131 - “ phải thu khách hàng”, mở chi tiết cho từng khách hàng đối với các tài khoản phải thu khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

- **Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc (Mã số 212):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 1361 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc trên sổ kế toán chi tiết TK 136.

- **Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 213):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 1368 - phải thu nội bộ khác trên sổ kế toán chi tiết TK 1368 – chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

- **Phải thu dài hạn khác (Mã số 218):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của các tài khoản 138,338,331 (Chi tiết các khoản phải thu dài hạn) trên sổ chi tiết của các TK trên.

- **Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219):**

Số liệu này được bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Và căn cứ vào số dư có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi, trên sổ kế toán chi tiết TK 139.

II. Tài sản cố định (Mã số 220 = 221 + 224 + 227 + 230)

- **Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221= 222 + 223)**

1.1 Nguyên giá (Mã số 222):

Căn cứ để ghi là số dư Nợ TK 211 - TSCĐHH trên sổ cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141 – hao mòn TSCĐHH, trên sổ kế toán chi tiết của TK 2141 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...).

- **Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224 = 225 + 226)**

2.1 Nguyên giá (Mã số 225):

Căn cứ để ghi là số dư Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính trên sổ cái.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2142 – hao mòn TSCĐ thuê tài chính, trên sổ kế toán chi tiết của TK 2142 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định vô hình (Mã số $227 = 228 + 229$)

3.1 Nguyên giá (Mã số 228):

Căn cứ để ghi là số dư Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình trên sổ cái.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2143 – hao mòn TSCĐ vô hình, trên sổ kế toán chi tiết của TK 2143 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...).

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ của TK 241 – Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên sổ cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số $240 = 241 + 242$)

1. Nguyên giá (Mã số 241):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ của TK 217 – Bất động sản đầu tư trên sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 217 – hao mòn bất động sản đầu tư, trên sổ kế toán chi tiết của TK 217 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...).

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số $250 = 251 + 252 + 258 + 259$)

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ của TK 221 – đầu tư vào công ty con trên sổ cái.

2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Mã số 252):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng hợp số dư Nợ của TK 221 – đầu tư vào công ty liên kết và TK 222 - vốn góp liên doanh trên sổ cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258):

Căn cứ vào số dư Nợ TK 228 - đầu tư dài hạn khác trên sổ cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259):

Số liệu để ghi là số dư Có TK 229 trên sổ cái.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260 = 261 + 262 + 268)

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261):

Căn cứ vào số dư Nợ TK 242 – chi phí trả trước dài hạn trên sổ cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262):

Căn cứ vào số dư Nợ TK 243 – tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên sổ cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268):

Căn cứ vào số dư Nợ TK 244 – ký quỹ ký cược dài hạn và các tài khoản có liên quan trên sổ cái.

TỔNG TÀI SẢN (Mã số 270 = 100 + 200)

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300 = 310 + 330)

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310 = 311 + 312 + 313 + 314 + 315 + 316 + 317 + 318 + 319 + 320)

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311):

Số liệu để ghi là số dư Có TK 311 – vay ngắn hạn và TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả trên sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312):

Số liệu để ghi là số dư Có TK 331 – phải trả cho người bán, được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán, trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313):

Căn cứ ghi là số dư Có chi tiết của TK 131 - phải thu khách hàng, mở trên từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131 phần phải trả ngắn hạn và số dư Có TK 3387 – doanh thu chưa thực hiện, trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước (Mã số 314):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 333 - thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước, trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 334 - phải trả người lao động trên sổ kế toán chi tiết TK 334 chi tiết các khoản còn phải trả người lao động.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 335 – Chi phí phải trả trên sổ cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 336 – phải trả nội bộ trên sổ kế toán TK 336.

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 337 – thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên sổ cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (Mã số 319):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ tổng số dư Có tài khoản 138 - Phải thu khác, TK 338 - phải trả phải nộp khác, trên sổ kế toán chi tiết các TK

trên. Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn.

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 352 - Dự phòng phải trả, trên sổ kế toán chi tiết TK 352- dự phòng phải trả trên sổ kế toán chi tiết TK 352, chi tiết cho các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn.

11. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 353 - Quỹ khen thưởng phúc lợi, trên sổ kế toán chi tiết TK 353 - Quỹ khen thưởng phúc lợi.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330 = 331 + 332 + 333 + 334 + 335 + 336 + 337)

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 331 - phải trả cho người bán, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332):

Căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 336 - phải trả nội bộ trên sổ kế toán chi tiết Tk 336, chi tiết phải trả nội bộ được xếp vào loại dài hạn.

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết TK 338 - phải trả phải nộp khác, TK 334 - nhận ký cược, ký quỹ dài hạn trên sổ cái TK 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338 – chi tiết phải trả dài hạn.

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334):

Căn cứ vào tổng số dư có TK 341 - vay dài hạn và TK 342 - nợ dài hạn, TK 343 - Trái phiếu phát hành trên sổ cái.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347 - thuế thu nhập hoãn lại phải trả trên sổ cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 351- quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm trên sổ cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337):

Căn cứ vào số dư Có TK 352 - Dự phòng phải trả, trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338):

Căn cứ vào số dư Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện, trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ (Mã số 339):

Căn cứ vào số dư Có TK 356 – Quỹ phát triển khoa học công nghệ, trên sổ kế toán chi tiết TK 356.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(Mã số 400 = 410 + 430)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410 = 411 + 412 + 413 + 414 + 415 + 416 + 417 + 418 + 419+ 420 + 420)

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu, trên sổ kế toán chi tiết TK 411.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4112 - thặng dư vốn cổ phần, trên sổ kế toán chi tiết của TK 4112 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...)

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118 - Vốn khác trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 419 - cổ phiếu quỹ, trên sổ cái và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...)

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản, trên sổ cái. Trường hợp TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...)

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, trên sổ cái. Trường hợp TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...)

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có TK 414 - quỹ đầu tư phát triển, trên sổ cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có TK 415 - quỹ dự phòng tài chính, trên sổ cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có TK 418 - quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, trên sổ cái.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối, trên sổ cái. Trường hợp TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...)

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, trên sổ cái.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ số dư Có TK 417 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430 = 431 + 432 + 433)

1. Nguồn kinh phí (Mã số 432):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số chênh lệch giữa số dư Có TK 461 - nguồn kinh phí sự nghiệp với số dư Nợ TK 161 - chi sự nghiệp, trên sổ cái

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 466 - nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ trên sổ cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440):

Mã số 440 = mã số 300 + mã số 400

***Đối với các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán:** Căn cứ vào số dư Nợ cuối kì của các TK loại 0.

1.3.Phân tích bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp:

1.3.1.Sự cần thiết và phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán:

1.3.1.1.Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán:

- Phân tích bảng cân đối kế toán là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCDKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể đưa ra quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.1.2.Phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán:

Để phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thường được sử dụng các phương pháp sau:

a, Phương pháp so sánh:

Phương pháp so sánh là phương pháp mà người ta xây dựng các chỉ tiêu kinh tế và thực hiện so sánh tuyệt đối hoặc tương đối để rút ra các kết luận về đối tượng kinh tế nghiên cứu: phát triển tốt hay trung bình, hay hoạt động xấu đi.

Khi tiến hành phân tích phải căn cứ vào mục tiêu phân tích để chọn phương pháp so sánh thích hợp. Những điều kiện cần thiết khi so sánh:

- Xác định trị số gốc thích hợp của chỉ tiêu để so sánh : chọn trị số gốc thích hợp là căn cứ vào mục đích phân tích để chọn.
- Phải đảm bảo thống nhất nội dung kinh tế giữa các chỉ tiêu
- Phải đảm bảo thống nhất phương pháp tính, đơn vị tính của các chỉ tiêu.

b, Phương pháp tỷ lệ:

Gồm có:

- Tỷ lệ về khả năng thanh toán: đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.
- Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.
- Tỷ lệ về khả năng sinh lời: phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

c, Phương pháp cân đối:

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa 2 mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

1.3.2.Nhiệm vụ của phân tích bảng cân đối kế toán:

Khi tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán cần thực hiện tốt 3 nhiệm vụ sau:

- Phân tích tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn, phân tích cơ cấu vốn và nguồn hình thành nguồn vốn, phân tích các khả năng thanh toán.
- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến sự biến động của các nhân tố trên.
- Từ đó đưa ra các đề xuất, biện pháp phù hợp giúp công ty làm ăn hiệu quả hơn.

1.3.3.Nội dung của phân tích bảng cân đối kế toán:

1.3.3.1.Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán:

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kì so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lí của việc phân bổ.

- Phân tích cơ cấu và tình hình biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm.

- Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.

1.3.3.2.Phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động của tài sản:

Để đánh giá tình hình biến động của tài sản chúng ta tiến hành phân tích theo chiều ngang quá trình phân tích thể hiện ở bảng sau:

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối kì		Đầu năm so với cuối kì	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		100		100		

Mục đích của việc phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động của tài sản là đánh giá tổng quát cơ sở vật chất kỹ thuật, tiềm lực kinh tế của doanh nghiệp.

Qua việc phân tích tình hình cơ cấu tài sản, ta biết được 2 tỷ suất rất được các nhà quản lí quan tâm và cơ cấu tài sản của doanh nghiệp :

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH} = \frac{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn}}{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng phát triển của doanh nghiệp. Tuy nhiên để kết luận tỷ suất này tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp trong thời gian cụ thể.

1.3.3.3. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và sự biến động của nguồn vốn:

Để đánh giá tình hình biến động của nguồn vốn chúng ta tiến hành tiến hành phân tích chiều ngang thông qua bảng cơ cấu nguồn vốn:

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chi tiêu	Đầu năm		Cuối kì		Đầu năm so với cuối kì	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		100		100		

Cơ cấu nguồn vốn phản ánh trong một đồng vốn kinh doanh hiện nay doanh nghiệp sử dụng có mấy đồng vốn vay nợ, có mấy đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu là hai tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Qua việc nghiên cứu 2 chỉ tiêu tài chính này ta thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có do đó không chịu nhiều sự ràng buộc hoặc sức ép của các khoản vay. Nhưng khi hệ số nợ cao thì doanh nghiệp lại có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ phải đầu tư 1 lượng nhỏ.

CHƯƠNG II : THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ TẠI HẢI PHÒNG

2.1. Tình hình chung và đặc điểm của Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng.

2.1.1. Một số nét chính về Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng.

2.1.1.1 Giới thiệu chung về công ty:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng là một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 52 ngày 07 tháng 02 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty CP Hàng Hải Đông Đô, trực thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam. Theo đăng ký kinh doanh số 0213002868 ngày 02 tháng 10 năm 2008 Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hải Phòng lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh của Chi nhánh Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Dịch vụ đại lý hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư thiết bị hàng hóa;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát các sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Kinh doanh khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt đường bộ, đào đắp san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện, thiết bị kỹ thuật và thủy bộ khác;
- Đại lý và môi giới vận chuyển hàng hóa;

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch nữ hành;
- Cung ứng thuyền viên;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên.

**Những thành tích cơ bản mà công ty đạt được:*

Trong những năm gần đây, do khủng hoảng kinh tế toàn cầu tác động trên tất cả các lĩnh vực, đã gây rất nhiều bất lợi cho việc sản xuất kinh doanh của công ty, vì thế mà lợi nhuận của công ty đã có nhiều biến động, có thể thấy rõ khi so sánh số liệu trên bảng báo cáo kết quả kinh doanh của công ty trong 3 năm 2010, 2011 và 2012.

<i>Năm/Chỉ tiêu</i>	2010	2011	2012
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.362.856	(33.425.655)	125.440.877
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.590.714	-	31.360.219
Lợi nhuận sau thuế	31.772.142	-	94.080.658

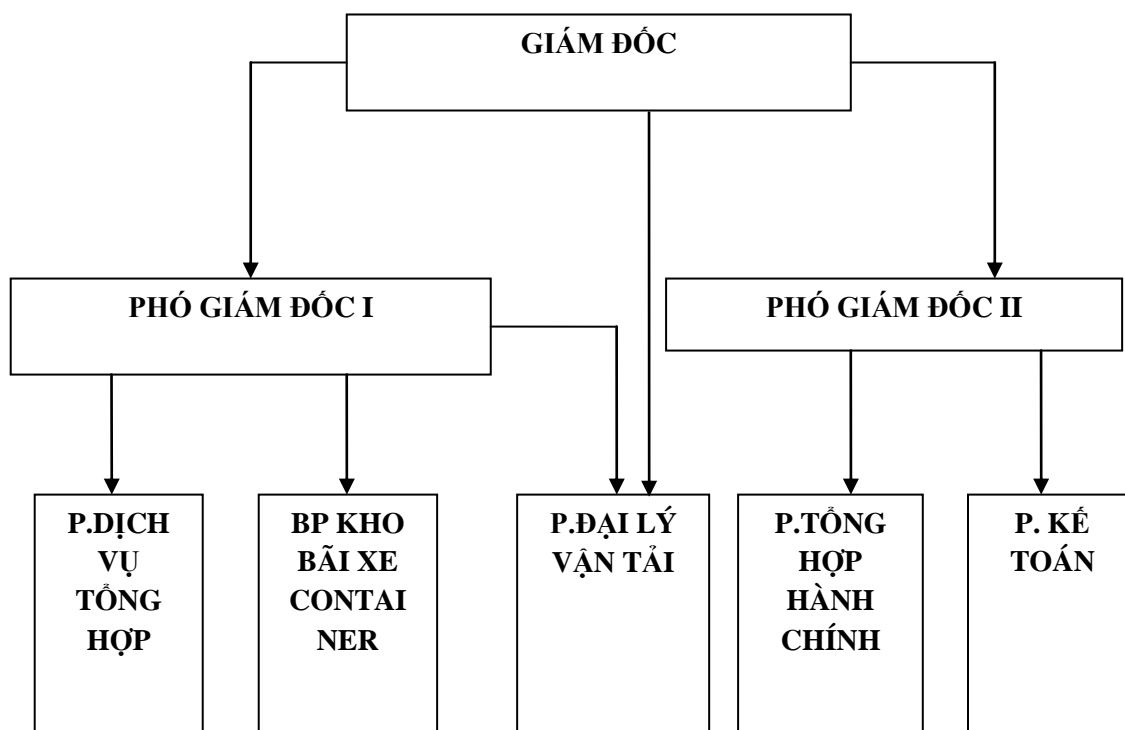
- Tính đến 31/12/2010 : Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty là 31.772.142đ.
- Tính đến 31/12/2011 : Công ty kinh doanh thua lỗ, số lỗ năm 2011 là 33.425.655 đ.
- Tính đến 31/12/2012 : Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty là 94.080.658đ. Lợi nhuận năm 2012 tăng lên cho thấy hiệu quả kinh doanh mà công ty đã đạt được.

2.1.1.2 Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của công ty:

Công ty cổ phần Hàng Hải Đông Đô có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Giám đốc và Ban kiểm soát cùng các phòng ban. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của công ty.

Để phù hợp với chức năng nhiệm vụ sản xuất kinh doanh công ty đã sắp xếp cơ cấu tổ chức sản xuất bằng cách chia thành các phòng ban khác nhau, xây dựng bộ máy quản lý theo mô hình trực tuyến chức năng. Dưới đây là mô hình tổ chức bộ máy quản lý hoạt động gọn nhẹ nhưng vẫn đáp ứng được yêu cầu trong sản xuất kinh doanh cũng như trong tiêu thụ sản phẩm của công ty.

Sơ đồ 2.1 – Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của công ty Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng



❖ Chức năng và nhiệm vụ chủ yếu của các phòng ban.

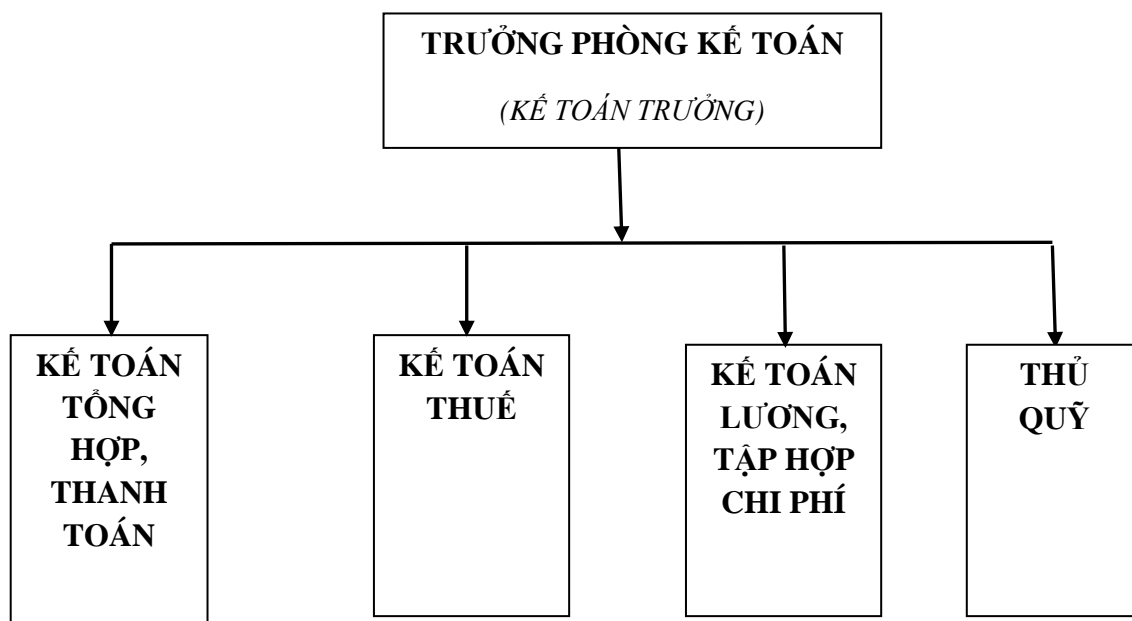
- Giám đốc: Điều hành chung toàn bộ công việc sản xuất kinh doanh của công ty như đề ra mục tiêu, chính sách và lập kế hoạch cho từng giai đoạn phát triển.
- Phó giám đốc I: phụ trách quan hệ giao dịch và tìm kiếm khách hàng.

- Phó giám đốc II: Chịu trách nhiệm về tình hình chính trị nội bộ của công ty.
- Phòng dịch vụ tổng hợp: Có chức năng tham mưu giúp Phó giám đốc công ty quản lý công tác kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng toàn công ty .
- Bộ phận kho bãi xe container: Có chức năng quản lý, điều hành xe container theo yêu cầu công việc.
- Phòng đại lý vận tải: Là bộ phận tham mưu cho phó giám đốc, được giám đốc ủy quyền kí các hợp đồng vận chuyển, điều hành phương tiện, thu cước, vận chuyển, khai thác nguồn hàng, tuyến đường vận chuyển, ngoài phòng còn có các trạm đại diện cho các tuyến khác.
- Phòng tổng hợp hành chính: Là phòng tham mưu cho giám đốc về các mặt mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh, quản lý nhân sự, giải quyết các chế độ chính sách như tiền lương, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, hiếu hỉ, cấp phát thiết bị văn phòng phẩm.
- Phòng kế toán: là phòng tham mưu cho phó giám đốc về quản lý hoạt động tài chính, hạch toán kinh tế, hạch toán kế toán trong toàn Công ty. Quản lý kiểm soát các thủ tục thanh toán, hạch toán đề xuất các biện pháp triển khai để công ty thực hiện và hoàn thành các chỉ tiêu về tài chính.

2.1.1.3 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty:

Bộ máy kế toán của Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng gồm bốn thành viên. Đứng đầu là Trưởng phòng kế toán, trực tiếp chỉ đạo điều hành và chịu trách nhiệm chung, các thành viên khác chịu trách nhiệm về các phần hành kế toán khác nhau nhưng có mối quan hệ mật thiết với nhau tạo thành một hệ thống kế toán đồng bộ, được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.2 – Tổ chức bộ máy kế toán.



* *Nhiệm vụ cụ thể của từng kế toán:*

- *Trưởng phòng kế toán (kế toán trưởng):*

Là người chịu trách nhiệm chung về công tác quản lý kế toán của công ty, là người điều hành chung bộ máy kế toán và trực tiếp giúp giám đốc trong việc cân đối khả năng tài chính, sử dụng vốn kinh doanh có hiệu quả. Bao gồm từ khâu huy động và tiếp nhận vốn từ cấp trên, quản lý sử dụng và hoàn trả vốn vay từ các cơ sở tín dụng, đồng thời đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ với Ngân hàng Nhà nước.

- *Kế toán tổng hợp, thanh toán:*

Tổng hợp các số liệu từ các bộ phận kế toán chi tiết, lập chứng từ ghi sổ, xác định kết quả sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán, lập báo cáo tài chính.

Mở sổ kế toán chi tiết, lập và nhận các chứng từ liên quan, ghi sổ kế toán chi tiết và tổng hợp để phản ánh tình hình thu chi, tồn quỹ tại quỹ tiền mặt và tiền gửi, trực tiếp theo dõi công nợ phải thu, phải trả. Từ đó lập báo cáo kế toán phục vụ cho công tác quản lý tài chính công ty.

- *Kế toán thuế:* Có nhiệm vụ tập hợp, khai thác các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước.

- *Kế toán lương, tập hợp chi phí:*

Phản ánh đầy đủ, chính xác thời gian và hiệu quả lao động của công nhân viên, tính đúng và thanh toán đầy đủ tiền lương và các khoản liên quan khác của công nhân viên. Theo dõi tình hình lao động thông qua hệ thống sổ cái và sổ lương của công ty.

Tập hợp từng loại chi phí, phân bổ các loại chi phí sản xuất từ các chứng từ theo đúng đối tượng, cung cấp số liệu thông tin tổng hợp về khoản mục chi phí.

- *Thủ quỹ:* Chịu trách nhiệm về các khoản thu chi liên quan đến tiền mặt, quản lý và bảo quản tiền mặt.

2.1.1.4 Hình thức ghi sổ và chế độ kế toán:

* Hình thức ghi sổ kế toán:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ. Với đặc trưng cơ bản của hình thức Chứng từ ghi sổ thì căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là “Chứng từ ghi sổ”. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- + Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ.
- + Ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ Cái.

Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế.

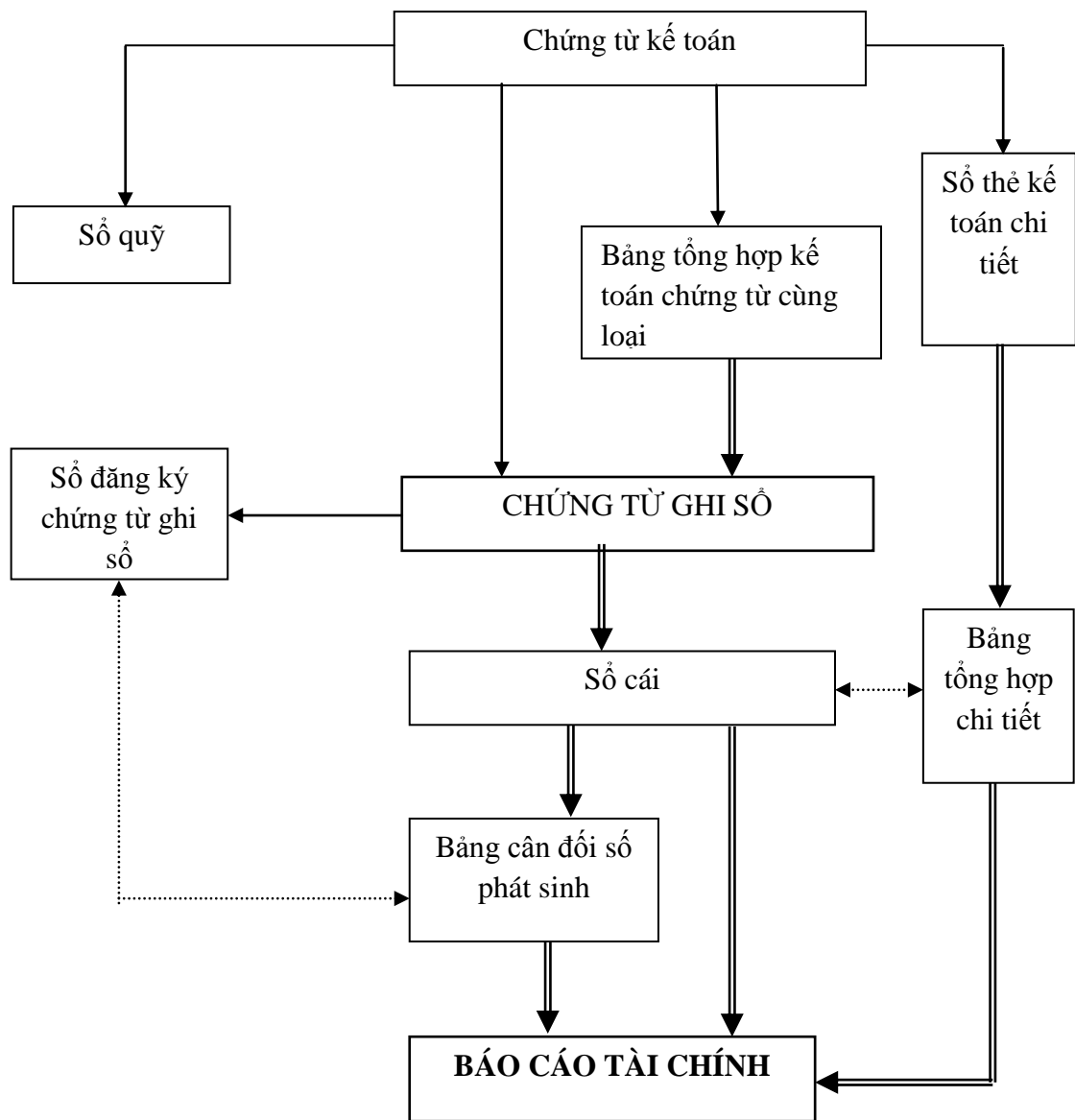
Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo sổ thứ tự trong Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

* Hệ thống sổ sách mà công ty đang sử dụng bao gồm:

- Chứng từ ghi sổ
- Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- Sổ cái dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ
- Sổ chi tiết theo tài khoản
- Sổ tổng hợp, ...

Theo hình thức này trình tự ghi sổ kế toán tại công ty được tiến hành như sau: hàng ngày căn cứ vào các chứng từ gốc để làm căn cứ ghi Chứng từ ghi sổ, căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ đăng ký chứng từ, sau đó dùng để ghi vào sổ cái. Ghi vào sổ cái xong rồi vào bảng cân đối số phát sinh. Trình tự ghi sổ kế toán của công ty được phản ánh theo sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.3 : Trình tự ghi sổ kế toán



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ==> Ghi cuối kỳ
- ←-.-> Đối chiếu, kiểm tra

** Chế độ kế toán của công ty:*

Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng áp dụng chế độ kế toán ban hành theo quyết định số : 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

- Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, phương pháp tính giá xuất dùng là phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá trị gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao: khấu hao theo đường thẳng.
- Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc tại ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng : Đồng Việt Nam.

2.2. Thực tế công tác lập và phân tích BCDKT tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng.

2.2.1. Nguồn số liệu:

Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2012 được lập dựa vào :

- Bảng cân đối kế toán lập ngày 31/12/2011
- Bảng cân đối số phát sinh của công ty năm 2012.
- Số dư các tài khoản loại 1,2,3,4 trên sổ cái và sổ chi tiết các tài khoản năm 2012.
- Một số tài liệu có liên quan khác.

2.2.2. Trình tự lập BCDKT tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng.

Hiện nay, Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng thực hiện lập Bảng cân đối theo các bước sau:

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế

phát sinh trong kỳ kế toán.

- Bước 2: Khóa sổ kế toán.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển.
- Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh.
- Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DN.
- Bước 6: Thực hiện kiểm tra và ký duyệt.

2.2.3 .Thực tế công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng.

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Công việc này được kế toán của Công ty thực hiện thường xuyên, định kỳ nhằm kiểm tra sự hiện hữu, có thật của số liệu trong chứng từ gốc và Chứng từ ghi sổ.

Trình tự của việc kiểm tra các nghiệp vụ phát sinh được thực hiện như sau:

- ✓ Sắp xếp Bảng kê và Chứng từ ghi sổ theo trình tự thời gian và số hiệu tăng dần.
- ✓ Sắp xếp bộ chứng từ kế toán theo số hiệu Chứng từ ghi sổ.
- ✓ Kiểm tra đối chiếu chứng từ với các nghiệp vụ được phản ánh vào Chứng từ ghi sổ và bảng kê.

Kiểm soát sự phù hợp về số tiền theo từng chứng từ và số tiền từng nghiệp vụ được phản ánh trong Chứng từ ghi sổ, bảng kê.

Ví dụ :

Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ phát sinh ngày 14 tháng 12 năm 2012 về việc công ty vận chuyển hàng hóa cho công ty chè Thái Nguyên, khách hàng đã thanh toán bằng tiền mặt. Kế toán tiến hành đối chiếu Bảng tổng hợp chứng từ cùng loại với Chứng từ ghi sổ, Sổ cái để kiểm tra xem các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã được ghi chép đúng chưa, có đầy đủ không.

Khi kiểm tra các NVKTPS mà có sai sót thì kế toán tiến hành điều chỉnh số liệu:

- + Nếu số tiền của một NVKTPS bị ghi tăng thì ta điều chỉnh giảm.
- + Nếu số tiền của một NVKTPS bị ghi giảm thì ta điều chỉnh tăng.

Biểu số 2.1:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG			MẪU SỐ: 01 GTKT3/001		
<i>Liên 3: Nội bộ</i>			KÝ HIỆU: AA/11P		
<i>Ngày 14 tháng 12 năm 2012</i>			SỐ: 0089356		
Đơn vị bán hàng : Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng Mã số thuế : 0 1 0 0 1 0 5 2 5 3 - 0 0 8 Địa chỉ : Số 21 Võ Thị Sáu - Q. Ngô Quyền - TP. Hải Phòng Số tài khoản : 0313 551 792 Điện thoại :					
Họ tên người mua hàng : Nguyễn Văn Tuấn Tên đơn vị : Công ty TNHH Mỹ Phát Mã số thuế : 200507635 Địa chỉ : An Đông, An Dương, Hải Phòng Hình thức thanh toán : Tiền mặt.... Số tài khoản:.....					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4x5
1	Vận chuyển hàng hóa cho công ty Mỹ Phát	Đồng/km	85	45,000	3,825,000
Cộng tiền hàng:					3,825,000
Thuế suất GTGT: 10%					Tiền thuế GTGT: 382,500
Tổng cộng tiền thanh toán:					4,207,500
Số tiền bằng chữ: Bốn triệu, hai trăm linh bảy nghìn, năm trăm đồng./.					
Người mua hàng <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i> Nguyễn Văn Tuấn		Người bán hàng <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i> Nguyễn Thu Hương		Thủ trưởng đơn vị <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i> Đỗ Thị Quyên	
<i>Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn</i>					

(Nguồn : Phòng Tài chính Kế toán)

Biểu số 2.2:

<p>Đơn vị: Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng Địa chỉ: Số 21 Võ Thị Sáu - Ngô Quyền - HP</p>		<p style="text-align: center;">Mẫu số 01 – TT</p> <p>(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)</p>		
<p>PHIẾU THU <i>Ngày 14 tháng 12 năm 2012</i></p>				
		Quyển số:	19	
		Số:	020/19	
		Nợ:	111	
		Có:	511, 3331	
<p>Họ và tên người nộp tiền: Nguyễn Văn Tuấn Địa chỉ: An Đông - An Dương - HP Lý do nộp: Thu tiền cước tháng 11</p>				
Số tiền:	4,207,500	(Viết bằng chữ):	Bốn triệu hai trăm lăm mươi bảy nghìn năm trăm đồng.	
Kèm theo:	01	Chứng từ gốc:	HĐ GTGT số 0089356	
			<i>Ngày 14 tháng 12 năm 2012</i>	
Giám đốc <i>(Ký, họ tên, đóng dấu)</i>	Kế toán trưởng <i>(Ký, họ tên)</i>	Người nộp tiền <i>(Ký, họ tên)</i>	Người lập phiếu <i>(Ký, họ tên)</i>	Thủ quỹ <i>(Ký, họ tên)</i>
<p>Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): + Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý): + Số tiền quy đổi:</p>		<p>Bốn triệu hai trăm lăm mươi bảy nghìn năm trăm đồng.</p>		

(Nguồn : Phòng Tài chính Kế toán)

Biểu số 2.3:

CHI NHÁNH CTY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ TẠI HP
Số 21 Võ Thị Sáu - Q.Ngô Quyền - HP
MST: 0100105253-008

BẢNG TỔNG HỢP CHỨNG TỪ CÙNG LOẠI

Ghi Nợ TK : 111

Từ ngày 01/12/2012 đến 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

Chứng từ		Diễn giải	Số tiền	Nợ TK 111				
Số hiệu	Ngày tháng			112	131	511	Có các TK:	
						3331	
		Cộng						
....	
PT020/19	14-12-2012	Công ty TNHH Mỹ Phát trả tiền cước	4,207,500	-		3,825,000	382,500	
PT021/19	14-12-2012	Rút tiền nhập quỹ	50,000,000	50,000,000	-	-	-	
...	
Tổng số tiền thu			850,876,567	125,000,000	374,897,675	37,489,767	

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Nhuận

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đình Hữu Khương

(Trích Bảng tổng hợp chứng từ cùng loại Ghi Nợ TK111 (Tiền mặt) năm 2012

Nguồn : Phòng tài chính kế toán)

Biểu số 2.4:

CHI NHÁNH CTY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ TẠI HP
Số 21 Võ Thị Sáu - Q.Ngô Quyền - HP
MST: 0100105253-008

Mẫu số S02a- DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006
 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số : **226**
 Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
...	
Rút tiền nhập quỹ	111	112	125,000,000	
Doanh thu bán hàng	111	511	374,897,675	
Thuế GTGT đầu ra	111	3331	37,489,767	
...	
Cộng	x	x	850,876,567	

Kèm theo.....chứng từ gốc

Người lập
 (Ký, họ tên)
 Nguyễn Thị Hiền

Ngày tháng năm 2012
Kế toán Trưởng
 (Ký, họ tên)
 Nguyễn Thị Nhuận

(Trích Chứng từ ghi sổ số 226 năm 2012
 Nguồn : Phòng tài chính kế toán)

CHI NHÁNH CTY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ TẠI HP
Số 21 Võ Thị Sáu - Q.Ngô Quyền - HP

Mẫu số S02b- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-
BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng
BTC)

MST: 0100105253-008

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm 2012

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày, tháng	
A	B	1
....
225	31/12/21012	950,282,035
226	31/12/21012	850,876,567
227	31/12/21012	1,476,898,543
228	31/12/21012	1,496,578,977
229	31/12/21012	278,657,800
230	31/12/21012	90,518,785
231	31/12/21012	1,323,136,079
232	31/12/21012	1,323,136,079
233	31/12/21012	1,504,139,410
234	31/12/21012	1,497,458,375
235	31/12/21012	1,670,259
236	31/12/21012	1,670,259
237	31/12/21012	5,010,776
-Cộng tháng		14,876,987,689
-Cộng lũy kế từ đầu quý		172,583,848,089

- Sổ này có Trang, đánh số từ trang 01 đến trang...

- Ngày mở sổ:.....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)
Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Nguyễn Thị Nhuận

Giám đốc
(Ký, họ tên)
Đình Hữu Khương

Bước 2: Khoá sổ kế toán

Khoá sổ kế toán là việc tính ra tổng số phát sinh nợ, tổng số phát sinh có trong kì của các tài khoản kế toán, đồng thời tính ra số dư cuối kì của các tài khoản có số dư cuối kì. Căn cứ vào sổ chi tiết, Chứng từ ghi sổ, Bảng kê kế toán vào sổ cái.

Biểu số 2.5:

CHI NHÁNH CÔNG TY CPHH ĐÔNG ĐÔ
Số 21 Võ Thị Sáu - Q.Ngô Quyền - HP
MST: 0100105253-008

Mẫu số S02c1- DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
 Năm : 2012
 Tên tài khoản: Tiền mặt
 Số hiệu: 111

STT	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			Số dư đầu năm:		76,592,131		
...
	225	31-12-12	Chi tiền cho bộ phận QLDN	642		75,635,000	
	225	31-12-12	Thuế GTGT đầu vào	133		7,365,000	
	226	31-12-12	Rút tiền nhập quỹ	112	125,000,000		
	226	31-12-12	Doanh thu bán hàng	511	374,897,675		
	226	31-12-12	Thuế GTGT đầu ra	3331	37,489,767		
...
			Cộng phát sinh:		11,176,584,429	11,183,532,038	
			Số dư cuối năm:		69,644,522		

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)
 Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)
 Nguyễn Thị Nhuận

Giám đốc
 (Ký, họ tên)
 Đinh Hữu Khương

(Nguồn: Trích số liệu của phòng tài chính kế toán)

Biểu số 2.6:

CHI NHÁNH CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ TẠI HẢI PHÒNG
Số 21 Võ Thị Sáu – Q. Ngô Quyền – TP. Hải Phòng
MST: 0100105253-008

Mẫu số S07- DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ QUỸ TIỀN MẶT
 Từ ngày 01/01/2012 đến hết 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

Chứng từ			Diễn giải	TK	Số tiền		
Ngày	Thu	Chi			Thu	Chi	Tồn
			Số dư đầu kỳ				76,592,131
....
10-12-2012		PC002/17	Nộp tiền cước internet tháng 11/2012	642	-	250,000	65,897,654
10-12-2012		PC002/17	Thuế GTGT tiền cước internet tháng 11/2012	133	-	25,000	65,872,654
....
14-12-2012	PT020/19		Doanh thu bán hàng	511	3,825,000	-	144,567,898
14-12-2012	PT020/19		Thuế GTGT đầu ra	3331	382,500		144,950,398
14-12-2012	PT021/19		Rút tiền nhập quỹ	112	50,000,000	-	194,950,398
....
			Cộng số phát sinh		11,176,584,429	11,183,532,038	
		-	Số dư cuối kỳ	-			69,644,522

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)
 Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)
 Nguyễn Thị Nhuận

Giám đốc
 (Ký, họ tên)
 Đinh Hữu Khương

(Nguồn: Trích số liệu của phòng tài chính kế toán)

Biểu số 2.7:

CHI NHÁNH CÔNG TY CP HH ĐÔNG ĐÔ
 Số 21 Võ Thị Sáu - Q.Ngô Quyền - HP
 MST: 0100105253-008

Mẫu số S02c1- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng
 BTC)

SỔ CÁI

Năm : 2012

Tên tài khoản: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Số hiệu: 511

STT	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			Số dư đầu năm:				
...
	226	31-12-12	Doanh thu bán hàng	111		374,897,675	
			Cộng phát sinh:		18,460,581,473	18,460,581,473	
			Số dư cuối năm:				

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)
 Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)
 Nguyễn Thị Nhuận

Giám đốc
 (Ký, họ tên)
 Đinh Hữu Khương

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển:

Kế toán phải thực hiện bút toán kết chuyển trung gian để lập bảng cân đối tài khoản. Ta có sơ đồ kết chuyển sau:

Sơ đồ kết chuyển doanh thu, chi phí, xác định KQKD

632	911	511
1.323.136.079	← 1.504.139.410	
635	911	515
15.763.877	← -	
641	911	711
56.678.433	← -	
642	911	421
101.879.986	→ 5.010.776	
821	911	
1.670.259		
18.460.581.473	18.460.581.473	

Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh.

Trước khi lập bảng cân đối kế toán, công ty tiến hành lập bảng cân đối số phát sinh – là bảng cân đối số phát sinh của tất cả các tài khoản sử dụng trong hệ thống sổ kế toán của doanh nghiệp. Bảng được lập nhằm mục đích kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư nợ và dư có cuối kỳ của các tài khoản, đối chiếu số dư đầu kỳ ,số phát sinh trong kỳ.

Sau khi khoá sổ cái các tài khoản, đối chiếu sổ cái với bảng tổng hợp chi tiết thấy khớp đúng, kế toán tiến hành lập bảng cân đối số phát sinh. Bảng cân đối số phát sinh được lập dựa trên sổ cái và bảng cân đối số phát sinh kì trước.

- Cột 1 và cột 2 là: “Số hiệu tài khoản” và “Tên tài khoản” của tất cả các tài khoản cấp 1 mà đơn vị đang sử dụng.

- Cột 3 và cột 4 là: “Số dư đầu kỳ”: Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào dòng Số dư đầu kỳ trên sổ cái hoặc căn cứ vào cột Số dư cuối kỳ của bảng CĐSPS kì trước.

- Cột 5 và cột 6 là: “Số phát sinh trong kỳ”: Số liệu để ghi vào phần này được căn cứ vào dòng Cộng lũy kế phát sinh của từng tài khoản tương ứng trên sổ cái.

- Cột 7 và cột 8 là: “Số dư cuối kỳ” : Số liệu để ghi vào phần này căn cứ vào dòng Số dư cuối kỳ trên sổ cái hoặc được tính căn cứ vào các cột số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ trên bảng cân đối số phát sinh kì này.

Sau khi ghi đầy đủ các số liệu có liên quan đến các tài khoản, phải thực hiện cộng bảng cân đối số phát sinh. Số liệu trong bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc:

Tổng số dư Nợ đầu kỳ = Tổng số dư Có đầu kỳ

Tổng số phát sinh bên Nợ = Tổng số phát sinh bên Có

Tổng số dư Nợ cuối kỳ = Tổng số dư Có cuối kỳ.

Ví dụ: Căn cứ vào sổ cái TK 111 (**Biểu số 2.5**), ta có Số dư đầu kỳ bên Nợ của tài khoản 111 là: **76.592.131đ**; phát sinh trong kỳ bên Nợ là: **11.176.584.429đ**; phát sinh trong kỳ bên Có là: **11.183.532.038đ**; số dư cuối kỳ bên Nợ là: **69.644.522đ**.

Các chỉ tiêu khác được lập tương tự:

Biểu số 2.8:

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DN.

* Cách lập từng chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán:

Việc lập bảng cân đối kế toán được dựa trên cơ sở BCĐKT năm 2011, bảng cân đối số phát sinh năm 2012 và bảng tổng hợp chi tiết. Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán được dựa xác định như sau:

- Cột số “Đầu kì” căn cứ vào số liệu của cột số “Cuối kì” trên BCĐKT năm 2011.
- Cột số “Cuối kì” được lập bằng cách lấy số dư cuối kì bên Nợ hoặc bên Có của các tài khoản trên bảng cân đối số phát sinh và bảng tổng hợp chi tiết của các tài khoản có liên quan.

Lập các chỉ tiêu cuối kỳ:**PHẦN TÀI SẢN****A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100):**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 100} &= \text{mã số 110} + \text{mã số 120} + \text{mã số 130} + \text{mã số 140} + \text{mã số 150} \\ &= 1.238.097.537 + 0 + 3.012.653.036 + 0 + 151.150.566 \\ &= 4.401.901.139 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110):

$$\text{Mã số 110} = \text{mã số 111} + \text{mã số 112} = 1.238.097.537 + 0 = 1.238.097.537 \text{ đồng.}$$

Trong đó:

Tiền (Mã số 111) - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” trên bảng cân đối số phát sinh với tổng số tiền là 1.238.097.537 đồng.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120):

Công ty không phát sinh mục này.

III. Các khoản phải thu (Mã số 130):

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} + \text{Mã} \\ \text{số 139} &= 3.012.653.036 + 0 + 0 + 0 + 0 - 0 = 3.012.653.036 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

Trong đó:

Phải thu khách hàng (Mã 131) - số liệu được lấy từ số dư bên nợ TK 131 trên bảng tổng hợp chi tiết. Số tiền là: 3.012.653.036 đồng.

Trả trước cho người bán (Mã 132); Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133); Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134); Các khoản phải thu khác (Mã số 135); Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Mã số 139) công ty không phát sinh các mục này.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140):

Trong kỳ công ty đã kết chuyển hết các tài khoản ở mục hàng tồn kho.

V. Tài sản ngắn hạn khác (mã số 150):

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158 = 0 + 0 + 0 + 151.150.566 = 151.150.566 đồng.

Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151); Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152); Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước (Mã số 154) công ty không phát sinh các mục này.

Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158) - Số liệu được lấy từ số dư Nợ TK141 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 151.150.566 đồng.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200):

Mã số 200 = mã số 210 + mã số 220 + mã số 240 + mã số 250 + mã số 260
= 0 + 5.139.794.885 + 0 + 0 + 129.408.590
= 5.269.203.475 đồng.

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210):

Trong năm công ty không phát sinh mục này.

II. Tài sản cố định (Mã số 220):

Mã số 220 = mã số 221 + mã số 224 + mã số 227 + mã số 230 = 5.139.794.885 + 0 + 0 + 0 = 5.139.794.885 đồng.

Trong đó:

Tài sản cố định hữu hình : Mã số 221 = mã số 222 + mã số 223 = 10.455.886.335 - 4.657.805.143 = 5.798.081.192 đồng.

+ Nguyên giá (Mã số 222) - số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của TK 211 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 9.382.022.344 đồng.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223) - số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2141. Số tiền là: 4.242.227.459 đồng.

Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224); Tài sản cố định vô hình (Mã số 227); Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230) công ty không phát sinh các mục này.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260):

Mã số 260 = mã số 261 + mã số 262 + mã số 268 = 129.408.590 + 0 + 0 = 129.408.590 đồng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” là căn cứ vào số dư Nợ của TK 242 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 129.408.590 đồng.

TỔNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270)

Mã số 270 = mã số 100 + mã số 200 = 4.401.901.139 + 5.269.203.475
= 9.671.104.614 đồng.

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300):

Mã số 300 = Mã số 310 + mã số 330
= 5.157.548.524 + 164.800.000
= 5.322.348.524 đồng.

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310):

Mã số 310 = mã số 311 + mã số 312 + mã số 313 + mã số 314 + mã số 315 +
 mã số 316 + mã số 317 + mã số 318 + mã số 319 + mã số 320 + mã số 323 =
 550.000.000 + 907.922.993 + 0 + 84.117.315 + 889.869.999 +
 350.653.833 + 2.286.285.295 + 0 + 88.699.089 + 0 + 0 = 5.157.548.524 đồng.

Trong đó:

Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311) - Số liệu để ghi là số dư Có TK311 – Vay ngắn hạn trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 550.000.000 đồng.

Phải trả cho người bán (Mã số 312) - Số liệu để ghi là số dư Có TK331 – Phải trả cho người bán trên bảng tổng hợp chi tiết. Số tiền là: 907.922.993 đồng.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước (Mã số 314) - Căn cứ để ghi là số dư Có TK333 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 84.117.315 đồng.

Phải trả người lao động (Mã số 315) - Căn cứ để ghi là số dư Có TK 334 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 889.869.999 đồng.

Chi phí phải trả (Mã số 316) - Căn cứ để ghi là số dư Có TK 335 – Chi phí phải trả trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 350.653.833 đồng.

Phải trả nội bộ (Mã số 317) – Căn cứ để ghi là số dư có TK336 – Phải trả nội bộ trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 2.286.285.295 đồng.

Các khoản phải trả, phải nộp khác(Mã số 319) - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ tổng số dư Có TK 338 trên bảng tổng hợp chi tiết. Số tiền là: 88.699.089 đồng.

II.Nợ dài hạn(Mã số 330):

Mã số 330 = mã số 331 + mã số 332 + mã số 333 + mã số 334 + mã số 335 + mã số 336 + mã số 337 = 0 + 0 + 0 + 164.800.000 + 0 + 0 + 0 = 164.800.000 đồng

Trong đó:

Vay và nợ dài hạn (Mã số 334) - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có TK 341 – Vay dài hạn trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là 164.800.000 đồng.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400):

$$\begin{aligned}\text{Mã số 400} &= \text{mã số 410} + \text{mã số 430} \\ &= 4.348.756.090 + 0 \\ &= 4.348.756.090 \text{ đồng.}\end{aligned}$$

I. Vốn chủ sở hữu(Mã số 410):

$$\begin{aligned}\text{Mã số 410} &= \text{mã số 411} + \text{mã số 412} + \text{mã số 413} + \text{mã số 414} + \text{mã số 415} + \text{mã số} \\ &416 + \text{mã số 417} + \text{mã số 418} + \text{mã số 419} + \text{mã số 420} + \text{mã số 421} = 4.199.456.792 + \\ &0 + 0 - 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 149.299.298 + 0 = 4.348.756.090 \text{ đồng.}\end{aligned}$$

Trong đó:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411) - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 4.199.456.792 đồng.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420) - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là: 149.299.298 đồng.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác(Mã số 430):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(MÃ SỐ 440):

$$\begin{aligned}\text{Mã số 440} &= \text{mã số 300} + \text{mã số 400} \\ &= 5.322.348.524 + 4.348.756.090 \\ &= 9.671.104.614 \text{ đồng}\end{aligned}$$

Biểu số 2.9:

CHI NHÁNH CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ TẠI HP
 Số 21 Võ Thị Sáu – Q. Ngô Quyền – TP. Hải Phòng
 MST: 0100105253-008

Mẫu số B01-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4,401,901,139	3,338,206,303
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,238,097,537	791,970,101
1. Tiền	111	V.01	1,238,097,537	791,970,101
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,012,653,036	2,500,978,440
1. Phải thu của khách hàng	131		3,012,653,036	2,500,978,440
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		151,150,566	45,257,762
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		151,150,566	45,257,762

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		5,269,203,475	6,008,148,328
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ ngắn hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5,139,794,885	5,621,582,355
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5,139,794,885	5,621,582,355
- Nguyên giá	222		9,382,022,344	8,825,413,253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,242,227,459)	(3,203,830,898)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		129,408,590	386,565,973
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	129,408,590	386,565,973
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9,671,104,614	9,346,354,631
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5,322,348,524	5,126,897,839
I. Nợ ngắn hạn	310		5,157,548,524	4,677,697,839
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	550,000,000	400,000,000
2. Phải trả người bán	312		907,922,993	741,702,823
3. Người mua trả tiền trước	313			

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	84,117,315	45,773,281
5. Phải trả người lao động	315		889,869,999	383,286,345
6. Chi phí phải trả	316	V.17	350,653,833	347,015,603
7. Phải trả nội bộ	317		2,286,285,295	2,739,182,282
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	88,699,089	20,737,505
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		164,800,000	449,200,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	164,800,000	449,200,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		4,348,756,090	4,219,456,792
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	4,348,756,090	4,219,456,792
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4,199,456,792	4,199,456,792
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		149,299,298	20,000,000
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9,671,104,614	9,346,354,631

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu*(Ký, họ tên)*

Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng*(Ký, họ tên)*

Nguyễn Thị Nhuận

Giám đốc*(Ký, họ tên)*

Đình Hữu Khương

Bước 6: Thực hiện kiểm tra và ký duyệt.

Sau khi lập Bảng cân đối kế toán, người lập bảng cùng với kế toán trưởng sẽ kiểm tra lại lần nữa cho đúng và phù hợp, rồi in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng cân đối kế toán cùng với BCTC khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Như vậy, công tác lập Bảng cân đối của Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng đã được hoàn thành.

2.3 Thực tế công tác phân tích BCDKT tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng.

Phân tích bảng cân đối kế toán là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo công ty có thể đánh giá toàn diện và sát thực về tình hình tài sản nguồn vốn của công ty. Tuy nhiên, hiện nay Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng chưa thực hiện tổ chức phân tích báo cáo tài chính nói chung và bảng cân đối kế toán nói riêng. Do vậy, để đảm bảo hoạt động kinh doanh trong tương lai được tốt hơn công ty cần thiết phải tiến hành phân tích báo cáo tài chính trong đó có phân tích bảng cân đối kế toán.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ TẠI HẢI PHÒNG.

3.1 Đánh giá chung về tổ chức kinh doanh, quản lý và công tác kế toán, lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng.

Để đáp ứng được nhu cầu, xu thế phát triển và yêu cầu của nền kinh tế thị trường, nhất là trong giai đoạn kinh tế hồi phục sau khủng hoảng. Các nhà quản lý đòi hỏi phải có các thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời về tình hình tài chính của doanh nghiệp mình để đưa ra được các quyết định đúng đắn nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, công tác kế toán trong doanh nghiệp là một trong những công cụ quản lý hiệu quả nhất trong việc theo dõi tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Tổ chức công tác kế toán tốt luôn là một trong những yếu tố giúp doanh nghiệp đảm bảo được vị thế của mình trên thị trường, nhất là trong xu thế thị trường cạnh tranh hiện nay. Vì vậy, cùng với sự phát triển của doanh nghiệp, công tác kế toán luôn được ưu tiên hàng đầu.

Trong quá trình thực tập tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng, em đã nhận thức được công tác lập và phân tích báo cáo tài chính nói chung và bảng cân đối kế toán nói chung có những ưu, nhược điểm sau:

3.1.1 Những ưu điểm:

Trong thời gian thực tập tại công ty, quan sát thực tế công tác tổ chức quản lý, em thấy công ty có rất nhiều ưu điểm trong các khía cạnh sau:

❖ **Về tổ chức bộ máy quản lý:** Với bộ máy quản lý gọn nhẹ thống nhất từ trên xuống dưới, công ty đã xây dựng bộ máy theo mô hình trực tuyến - chức năng và hạch toán phù hợp với nền kinh tế thị trường. Ngoài các chức năng nhiệm vụ của mình, các phòng ban còn giúp đỡ nhau hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

❖ **Về tổ chức công tác kế toán:**

- Công ty lựa chọn loại hình tổ chức kế toán tập trung, với mô hình này việc hạch toán đảm bảo tập trung, thống nhất chặt chẽ giúp cho việc kiểm tra chỉ đạo hoạt động kinh doanh, chuyên môn hoá cán bộ, giảm nhẹ biên chế...

- Bộ máy kế toán của công ty có năm kế toán trong đó có một kế toán trưởng, một phó phòng kế toán kiêm kế toán tổng hợp và ba kế toán viên. Các nhân viên kế toán đều là những người làm lâu năm trong công ty nên có nhiều kinh nghiệm. Trong quá trình hạch toán kế toán, kế toán trưởng luôn đôn đốc, kiểm tra sát sao công tác của các kế toán viên đảm bảo cho công việc luôn diễn ra thuận lợi, các số liệu được cập nhật đúng, đủ, chính xác và kịp thời.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng sử dụng hệ thống tài khoản kế toán và sổ sách kế toán ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính để hạch toán với các loại sổ: Chứng từ ghi sổ, bảng kê, sổ cái, bảng tổng hợp chi tiết... đã phần nào phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, đáp ứng kịp thời đầy đủ, cung cấp mọi thông tin hữu dụng phục vụ nhu cầu quản lý của công ty. Vận dụng linh hoạt hệ thống tài khoản, sổ sách kế toán phục vụ cho việc lập các chỉ tiêu trên hệ thống báo cáo tài chính.

❖ Về tổ chức lập bảng cân đối kế toán:

Trước khi tiến hành lập BCDKT, kế toán công ty đã tiến hành kiểm tra lại chứng từ, số liệu trên các sổ kế toán đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ. Công tác kiểm tra tính chính xác, trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành hàng tháng là một trong những yếu tố quan trọng giúp việc lập BCDKT của công ty được nhanh chóng, chính xác, và phản ánh đúng tình hình kinh doanh của công ty trong kỳ kế toán.

Bảng cân đối kế toán của công ty được lập đúng mẫu của chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006-BTC ngày 20/03/2006.

Sau khi lập Bảng cân đối kế toán công ty đã quan tâm tới việc kiểm tra tính cân đối, chính xác nội dung của từng chỉ tiêu.

BCĐKT của công ty sau khi hoàn tất mọi thủ tục, đều được ban lãnh đạo của công ty kiểm tra, ký duyệt trước khi công bố.

3.1.2 Những hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đạt được, tổ chức lập và phân tích BCĐKT của công ty vẫn còn những hạn chế sau:

❖ Về tổ chức bộ máy quản lý và hạch toán kế toán:

- Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi sự chính xác, nhanh chóng kịp thời. Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng là một công ty lớn, khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày nhiều, nhưng công ty vẫn sử dụng hình thức kế toán thủ công. Điều này sẽ tạo gánh nặng công việc cho các nhân viên kế toán, mặt khác sai sót trong quá trình kế toán là không thể không xảy ra. Thông tin sai dẫn đến quyết định sai.

- Trình độ ngoại ngữ tin học, khả năng phân tích tài chính của các nhân viên kế toán còn hạn chế. Công ty chưa thực sự chú trọng việc đào tạo đội ngũ cán bộ kế toán.

❖ Về công tác lập bảng cân đối kế toán:

Kế toán trưởng là người trực tiếp tiến hành kiểm tra sự cân đối và đối chiếu sổ sách, cho nên không đảm bảo tính khách quan và có thể dễ phát sinh sai sót trong hạch toán.

❖ Về tổ chức phân tích BCĐKT:

Công ty chưa tiến hành phân tích Báo cáo tài chính nói chung cũng như phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng. Do đó nhà quản trị chưa thấy rõ về thực trạng hoạt động tài chính, chưa xác định đầy đủ và đúng đắn những nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình tài chính của công ty. Từ đó, các nhà quản trị chưa đề ra được những giải pháp hữu hiệu và kịp thời cho hoạt động kinh doanh của công ty.

3.2 Một số đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCDKT tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng.

Qua quá trình thực tập tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng, thấy được tình hình thực tế cũng như những ưu, nhược điểm trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty. Em xin mạnh dạn đưa ra những ý kiến sau nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng:

Ý kiến thứ nhất : Sử dụng phần mềm kế toán.

Hiện nay phần mềm kế toán là một công cụ tin học đắc lực phục vụ công tác kế toán trong doanh nghiệp. Những lợi ích của phần mềm kế toán đem lại là không thể phủ nhận. Có thể kể đến những lợi ích sau:

- Việc sử lý kiểm tra và cung cấp thông tin kinh tế - tài chính nhanh chóng, chính xác, kịp thời.
- Tiết kiệm sức lao động, hiệu quả công việc cao.
- Lưu trữ bảo quản dữ liệu thuận lợi, an toàn.

Cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ ngày càng có nhiều phần mềm kế toán ra đời với giá cả phải chăng và có nhiều tính năng ưu việt đã được nhiều doanh nghiệp sử dụng như: Misa, FTS Accounting, Bravo...

Ý kiến thứ hai : Đào tạo, tuyển dụng đội ngũ nhân viên kế toán.

Trong tất cả các hoạt động, từ những hoạt động xã hội, chính trị ... hay hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thì nhân tố con người luôn luôn đóng vai trò quan trọng, nó là nhân tố quyết định đến sự thành công hay thất bại của tổ chức. Trong các doanh nghiệp, công tác điều hành, quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng, yếu tố con người được đặt lên hàng đầu. Nhưng tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng , vấn đề đào tạo cán bộ, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ đặc biệt là nhân viên kế toán

chưa thực sự được chú trọng. Trình độ ngoại ngữ tin học, khả năng phân tích tài chính của các nhân viên kế toán còn hạn chế. Vì vậy công ty nên cử nhân viên đi học thêm một số khóa học để nâng cao trình độ chuyên môn để tăng hiệu quả làm việc mang lại lợi ích cho công ty.

Ý kiến thứ ba: Công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng.

Để có thể nắm bắt rõ tình hình và năng lực tài chính của Công ty, định kỳ Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán để nhà quản trị có thể đưa ra những quyết định đúng đắn và phù hợp cho quản lý.

Công tác phân tích Bảng cân đối kế toán là công tác đòi hỏi nhiều thời gian, công sức và đòi hỏi người phân tích phải có trình độ chuyên môn cao. Công ty có thể tổ chức công tác phân tích Bảng cân đối kế toán 3 tháng/lần, 6 tháng/lần hoặc 1 năm/lần tùy theo nhu cầu của nhà quản trị và Công ty mình. Có như vậy mới giúp cho Công ty có được cái nhìn khái quát và đúng đắn về năng lực của công ty mình.

Từ đó, ban quản trị sẽ có cơ sở để xác định chiến lược sản xuất kinh doanh mới sao cho đạt hiệu quả kinh doanh là tốt nhất.

Công ty cần tiến hành công tác phân tích theo trình tự sau để công tác phân tích đạt hiệu quả cao nhất:

Bước 1: Bố trí nhân sự

Để việc phân tích được thực hiện tốt, công ty nên thiết lập một đội ngũ cán bộ chuyên trách đảm nhận việc phân tích. Đội ngũ này có thể gồm 2 người: Kế toán trưởng và trưởng phòng kinh doanh.

Sau khi đã tổ chức được đội ngũ cán bộ chuyên trách đảm nhận phân tích, công ty cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ của cán bộ phân tích bằng cách cử đi học các khóa học đào tạo ngắn hạn về phân tích tài chính.

Bước 2: Thu thập thông tin

Sưu tầm những tài liệu phục vụ cho tổ chức phân tích như: bảng cân đối kế toán của hai năm gần nhất với năm phân tích, báo cáo tài chính có liên quan, các kế hoạch kinh doanh, và các thông tin cần thiết khác. Những tài liệu này trước khi sử dụng để phân tích phải được kiểm tra về tính trung thực, hợp lý.

Bước 3: Lập kế hoạch phân tích

- Xác định mục tiêu phân tích: Công ty cần xác định rõ mục tiêu phân tích là thông qua bảng cân đối kế toán có thể đánh giá khái quát tình hình sử dụng vốn và nguồn vốn của doanh nghiệp, khả năng thanh toán ngắn hạn, cơ cấu tài chính và mức rủi ro tài chính, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Xây dựng chương trình phân tích: chương trình phân tích càng tỉ mỉ, chi tiết thì hiệu quả tổ chức phân tích càng cao. Khi xây dựng chương trình phân tích, Công ty cần nêu rõ những vấn đề sau:

+ Lựa chọn hệ thống phương pháp phân tích như phương pháp so sánh, phương pháp tỷ số. Có thể kết hợp các phương pháp này để phân tích, như vậy, nội dung phân tích tài chính thông qua BCĐKT của công ty sẽ sâu sắc hơn, đánh giá được toàn diện hơn về tài chính của công ty.

+ Xác định nội dung phân tích: nội dung phân tích BCĐKT của công ty có thể bao gồm:

- Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn.

- Phân tích các tỷ số tài chính đặc trưng.

+ Xác định thời gian thực hiện chương trình phân tích: Có thể thực hiện vào cuối năm tài chính.

Bước 4: Tiến hành phân tích

- Tiến hành phân tích: trên cơ sở các phương pháp phân tích đã lựa chọn ở bước trên, tiến hành phân tích theo nội dung đã dự kiến.

- Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp, đánh giá chi tiết...

Bước 5: Báo cáo kết quả phân tích

Báo cáo kết quả phân tích được trình bày, thuyết minh cho ban lãnh đạo công ty, lãnh đạo các phòng ban chức năng trong công ty để cùng trao đổi, thống nhất ý kiến trong báo cáo phân tích đó.

Thực hiện nội dung phân tích:

Em xin trình bày một số nội dung phân tích như sau:

❖ Phân tích cơ cấu của tài sản và nguồn vốn

Phân tích cơ cấu tài sản: Nhằm thuận tiện cho việc phân tích cơ cấu tài sản, có thể lập bảng sau:

Biểu số 3.1:

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2012 so với năm 2011	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	3,338,206,303	35.72	4,401,901,139	45.52	1,063,694,836	31.86
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	791,970,101	8.47	1,238,097,537	12.80	446,127,436	56.33
III. Các khoản phải thu NH	2,500,987,440	26.76	3,012,653,036	31.15	511,665,596	20.46
V. Tài sản ngắn hạn khác	45,257,762	0.48	151,150,566	1.56	105,892,804	233.98
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	6,008,148,328	64.28	5,269,203,475	54.48	-738,944,853	-12.30
II. Tài sản cố định	5,621,582,355	60.15	5,139,794,885	53.15	-481,787,470	-8.57
V. Tài sản dài hạn khác	386,565,973	4.14	129,408,590	1.34	-257,157,383	-66.52
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	9,346,354,631	100.00	9,671,104,614	100.00	324,749,983	3.47

Qua bảng phân tích trên ta thấy: tổng tài sản của công ty năm 2012 là 9.671.104.614 đồng tăng 324.749.983 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 3,47% so với năm 2011. Đó là do tài sản ngắn hạn tăng từ 3.338.206.303 đồng chiếm 35,72% trong tổng tài sản năm 2011 lên 4.401.901.139 đồng chiếm 45,52 % trong tổng tài sản năm 2012. Tài sản ngắn hạn có tỷ trọng như vậy trong cơ cấu là không tốt nhưng sự biến động của tài sản ngắn hạn là tốt. Vì vậy công ty cần điều chỉnh cơ cấu tài sản sao cho hợp lý hơn.

Tiền và các khoản tương đương tiền tăng 446.127.436 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 56,33%. Nguyên nhân là do tháng cuối năm công ty chưa thanh toán tiền lương tháng 12 cho công nhân viên. Điều này cho thấy khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền của công ty tương đối ổn định.

Các khoản phải thu ngắn hạn tăng, cụ thể năm 2012 tăng so với năm 2011 511.665.596 đồng tương ứng với tỉ lệ tăng là 20,46%. Điều đó cũng thể hiện công ty chưa làm tốt công tác thu hồi nợ của khách hàng, khiến cho việc ứ đọng vốn trong thanh toán cao, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn. Vì vậy, trong thời gian tới công ty cần quan tâm đến quản lý quá trình thu hồi nợ đúng hạn, đẩy nhanh tốc độ chu chuyển của vốn, tránh việc để bị chiếm dụng vốn trong thời gian dài.

Đối với tài sản dài hạn, chỉ tiêu tài sản cố định giảm 481.787.470 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 12,30%, nguyên nhân là khiến khoản mục này giảm xuống là do trong công ty có nhiều tài sản có giá trị lớn mà thời gian khấu hao ngắn nên mức trích khấu hao lớn làm cho giá trị còn lại của tài sản trong năm sau ít hơn năm trước.

Phân tích cơ cấu của nguồn vốn:

Việc phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn nhằm giúp cho các nhà quản lý nắm bắt được tình hình sử dụng và huy động vốn của doanh nghiệp mình. Từ đó có thể đưa ra các quyết định phù hợp nhằm tăng khả năng tự tài trợ về tài chính của công ty cũng như mức độ, khả năng tự chủ, chủ động trong kinh doanh. Nhằm thuận tiện cho việc đánh giá cơ cấu nguồn vốn, khi tiến hành phân tích có thể lập bảng sau:

Biểu số 3.2:

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2012 so với năm 2011	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ	5,126,897,839	54.85	5,322,348,524	55.03	195,450,685	3.81
I. Nợ ngắn hạn	4,677,697,839	50.05	5,157,548,524	53.33	479,850,685	10.26
II. Nợ dài hạn	449,200,000	4.81	164,800,000	1.70	-284,400,000	-63.31
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	4,219,456,792	45.15	4,348,756,090	44.97	129,299,298	3.06
I. Vốn chủ sở hữu	4,219,456,792	45.15	4,348,756,090	44.97	129,299,298	3.06
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	9,346,354,631	100.00	9,671,104,614	100.00	324,749,983	3.47

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn ta có thể đánh giá được năng lực tài chính của công ty. Nguồn vốn chủ sở hữu năm 2012 tăng so với năm 2011 là 324.749.983 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 3,47%.

Nợ phải trả đầu năm và cuối năm luôn chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn và số tiền nợ phải trả ngày càng tăng lên cho thấy công ty đang sử dụng một lượng vốn lớn từ bên ngoài để phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh. Điều này cho thấy công ty sử dụng đòn bẩy tài chính trong kinh doanh tốt. Tuy nhiên, điều đó cũng khiến cho khả năng tự chủ về tài chính của công ty không mạnh.

Trong tổng nguồn vốn của công ty thì nợ phải trả cuối năm so với đầu năm 2012 tăng 195.450.685 đồng ứng với tỷ lệ tăng là 3,81%. Trong đó: nợ ngắn hạn tăng 479.850.685 đồng ứng với tỷ lệ tăng là 2,96% và nợ dài hạn giảm 284.400.000 đồng ứng với tỷ lệ giảm là 63,31%, xét về mặt giá trị thì số liệu trên cho ta thấy công ty tập trung huy động nguồn vốn ngắn hạn. Bên cạnh đó, tỷ trọng nợ phải trả luôn cao hơn tỷ trọng vốn chủ sở hữu và có xu hướng tăng về cuối năm, cụ thể tăng 0,18% chứng tỏ mức độ độc lập về tài chính của công ty thấp và ngày càng giảm.

Về Vốn chủ sở hữu: trong năm, chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu có tăng lên, chứng tỏ công ty làm ăn có lãi nhưng lại chỉ tăng với tỷ lệ nhỏ: 3,06%, tương ứng 129.299.298 đồng, hầu như không đáng kể so với tỷ lệ tăng của Nợ phải trả, điều này cho thấy mức độ phụ thuộc về tài chính của công ty đang có xu hướng tăng cao, công ty sẽ gặp khó khăn trong tương lai khi các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả. Vì vậy trong thời gian tới công ty nên chú ý tìm nguồn để trả các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả.

Để thấy rõ hơn tình hình tài chính, khả năng thanh toán và tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp, cần tiến hành phân tích thêm một số chỉ tiêu sau:

❖ ***Phân tích khả năng thanh toán:***

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ tài chính giữa các khoản có khả năng thanh toán trong kỳ với các khoản phải thanh toán trong kỳ đồng thời thể hiện rõ nét chất lượng tài chính. Tại một thời điểm nếu doanh nghiệp không đủ khả năng thanh toán đó là dấu hiệu đầu tiên của khó khăn tài chính, còn nếu nghiêm trọng hơn có thể đưa doanh nghiệp đến phá sản. Vì vậy, khả năng thanh toán là một chỉ tiêu quan trọng trong phân tích tài chính doanh nghiệp, nó sẽ phản ánh rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó giúp doanh nghiệp tìm ra nguyên nhân và đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế mức độ rủi ro của doanh nghiệp.

Biểu số 3.3:

BẢNG PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2012 so với năm 2011
1. Tổng tài sản.	9.346.354.631	9.671.104.614	324.749.983
2. Tài sản ngắn hạn.	3.338.206.303	4.401.901.139	1.063.694.836
3. Hàng tồn kho.	-	-	-
4. Nợ phải trả.	5.126.897.839	5.322.348.524	195.450.685
5. Tổng nợ ngắn hạn.	4.677.697.839	5.157.548.524	479.850.685
6. Tỷ số thanh toán tổng quát (1)/(4).	1,82	1,82	-
7. Tỷ số thanh toán nợ ngắn hạn (2)/(5).	0,71	0,85	+0,14
8. Tỷ số thanh toán nhanh (2-3)/(5)	0,71	0,85	+0,14

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

Tỷ số thanh toán tổng quát của công ty ở hai năm đều thấp và bằng nhau là 1,82. Tuy vậy các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Tỷ số thanh toán tổng quát của công ty tuy thấp nhưng vẫn có thể được coi là an toàn. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do:

- Công ty bị khách hàng chiếm dụng vốn lớn làm cho vòng quay vốn lưu động giảm.
- Công tác thu hồi nợ kém hiệu quả do đó để đảm bảo nhu cầu vốn cho kinh doanh công ty đã tăng cường vay nợ ngắn hạn.

Do công ty không có hàng tồn kho nên Tỷ số thanh toán nợ ngắn hạn bằng với Tỷ số thanh toán nhanh và năm 2012 là 0,85 tăng 0,14 lần so với năm 2011. Tuy nhiên tỷ số này còn quá thấp. Tình trạng này xuất phát từ tình hình công nợ phải thu tồn đọng nhiều. Hệ số thanh toán thấp như vậy chứng tỏ công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nhanh các khoản nợ, công ty cần phải có biện pháp khắc phục tình trạng này.

Kết Luận

Bảng cân đối kế toán có vai trò hết sức quan trọng đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào, không những phản ánh tình trạng tài sản và vốn của doanh nghiệp mà còn là minh chứng thuyết phục cho một dự án vay vốn khi doanh nghiệp trình lên ngân hàng, và đồng thời cũng là căn cứ đáng tin cậy để các đối tác xem xét khi muốn hợp tác với doanh nghiệp. Cũng như bất kỳ doanh nghiệp nào, Bảng cân đối kế toán luôn là vấn đề được quan tâm trong Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng.

Chính vì lý do đó, sau quá trình thực tập tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng, em đã chọn đề tài: **“Lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng”** làm đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình. Đề tài của em đã đạt được một số vấn đề sau :

- *Về mặt lý luận* : Tìm hiểu được những vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính, phương pháp lập và phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

- *Về mặt thực tiễn* : Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng, thấy được những ưu, khuyết điểm trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong công ty. Đưa ra những đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của công ty.

Khoá luận của em được hoàn thành nhờ sự giúp đỡ nhiệt tình của ban giám đốc công ty, các cô chú trong phòng tài chính kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng và sự tận tình của thầy giáo hướng dẫn.

Do thời gian thực tập có hạn, việc thu thập tài liệu, tìm hiểu công tác kế toán tại Phòng tài chính – kế toán Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại Hải Phòng của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô để bài khóa luận tốt nghiệp của em được hoàn chỉnh.

Do thời gian thực tập có hạn và chưa có kinh nghiệm nên bài khoá luận của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của ban giám đốc công ty, các cô chú phòng tài chính kế toán, các thầy cô để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Hải Phòng, ngày 12 tháng 06 năm 2013

Sinh viên

Lê Thị Thu Hoài